

Số: /CCKL-SDPTR

Bình Định, ngày tháng 8 năm 2024

V/v ý kiến hiện trạng rừng Khu đô thị phía Tây Nam cầu Long Vân tại phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn

Kính gửi: Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh

Thực hiện chỉ đạo của Sở Nông nghiệp và PTNT theo đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh tại Văn bản số 641/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 06/8/2024, về việc đề nghị thẩm định hiện trạng rừng khu đất thực hiện Dự án Khu đô thị phía Tây Nam cầu Long Vân, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn; kèm theo Báo cáo kết quả điều tra hiện trạng rừng của Dự án do đơn vị tư vấn là Công ty Cổ phần Tư vấn Đạt Phương lập.

Chi cục Kiểm lâm phối hợp với chủ dự án, các đơn vị có liên quan tiến hành kiểm tra hiện trường (có Biên bản kiểm tra hiện trường ngày 15/8/2024 kèm theo) và trên cơ sở Báo cáo kết quả điều tra hiện trạng rừng Dự án đã được Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện; Chi cục Kiểm lâm có ý kiến như sau:

1. Vị trí: Thuộc khoảnh 4, tiểu khu 329A, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. Diện tích thực hiện dự án: 9,027 ha (Phạm vi ranh giới được giới hạn bởi các điểm có tọa độ hệ VN 2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3° , tại Phụ lục 1 kèm theo).

3. Quy hoạch lâm nghiệp

a) Theo Quyết định số 4860/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án rà soát, điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp theo cơ cấu 03 loại rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, toàn bộ diện tích 9,027 ha nằm ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

b) Theo các Quyết định: Số 4854/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030; số 2937/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh; số 358/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 của UBND tỉnh về việc chuyển đất lâm nghiệp dự phòng, đất nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng và diện tích đất nương rẫy phân bổ trên đất đồi núi dốc nay đã trồng rừng sang quy hoạch đất lâm nghiệp và Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 28/2/2008 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bình Định, trên diện tích

9,027 ha có 8,168 ha thuộc quy hoạch rừng phòng hộ và 0,859 ha nằm ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

4. Hiện trạng: Tại thời điểm kiểm tra trên diện tích 9,027 ha có hiện trạng: Rừng trồng gỗ 1,398 ha; Đất trống không có rừng 3,768 ha; Đất nông nghiệp 1,417 ha; Đất khác không có rừng 2,444 ha. *Trong đó:*

a) Quy hoạch chức năng phòng hộ: 8,168 ha, hiện trạng gồm: Rừng trồng gỗ 1,398 ha; Đất trống không thành rừng 3,40 ha (có nguồn gốc từ rừng: 3,008 ha và đất dây leo, cây bụi,...: 0,392 ha); Đất nông nghiệp 1,417 ha (có nguồn gốc từ rừng: 0,394 ha và đất hoa màu, lúa: 1,023 ha); Đất khác không có rừng 1,953 ha (đất bãi đậu xe, đất sau khai thác đá, không có rừng).

b) Nằm ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 0,859 ha, hiện trạng gồm: Đất trống không có rừng 0,368 ha; Đất khác không có rừng 0,491 ha.

5. Diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

a) Diện tích: 4,80 ha, thuộc quy hoạch rừng phòng hộ.

b) Hiện trạng: Rừng trồng gỗ 1,398 ha; Đất trống không thành rừng (có nguồn gốc từ rừng trồng) 3,008 ha; đất nông nghiệp (có nguồn gốc từ rừng trồng) 0,394 ha.

(Phạm vi ranh giới được giới hạn bởi các điểm có tọa độ hệ VN 2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3° , tại Phụ lục 2 kèm theo).

6. Chủ quản lý, sử dụng: Diện tích do UBND phường Trần Quang Diệu, Công ty TNHH lâm nghiệp Quy Nhơn và hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng.

7. Kết luận

a) Kết quả kiểm tra hiện trường phù hợp với Báo cáo kết quả điều tra hiện trạng rừng khu đất thực hiện Dự án Khu đô thị phía Tây Nam cầu Long Vân tại phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn của Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh do đơn vị tư vấn là Công ty Cổ phần Tư vấn Đạt Phương lập.

b) Kết quả kiểm tra hiện trường là cơ sở để Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh thực hiện các bước tiếp theo.

Chi cục Kiểm lâm có ý kiến đến Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh biết, thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- Lãnh đạo CCKL;
- Phòng QLVR-BTTN;
- Hạt Kiểm lâm liên huyện Tuy Phước – TP. Quy Nhơn;
- UBND phường Trần Quang Diệu;
- Lưu: VT, SDPTR.

CHI CỤC TRƯỞNG

Lê Đức Sáu

Phụ lục 1

Phạm vi ranh giới Dự án Khu đô thị phía Tây Nam cầu Long Vân, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn. Tọa độ hệ VN 2000 kinh tuyến trực 108⁰15', múi chiếu 3⁰.

(Kèm theo Văn bản số /CCKL-SDPTR ngày /8/2024 của Chi cục Kiểm lâm)

STT	X	Y	STT	X	Y
1	1.525.696,61	598.755,85	20	1.524.830,74	598.413,61
2	1.525.695,86	598.798,23	21	1.524.847,45	598.319,20
3	1.525.693,76	598.893,07	22	1.525.015,56	598.349,21
4	1.525.691,75	598.951,12	23	1.525.118,79	598.367,72
5	1.525.690,80	598.963,06	24	1.525.187,97	598.379,68
6	1.525.595,91	598.831,71	25	1.525.227,24	598.388,98
7	1.525.537,13	598.770,45	26	1.525.261,98	598.399,04
8	1.525.518,69	598.743,65	27	1.525.306,30	598.415,11
9	1.525.513,78	598.707,55	28	1.525.337,21	598.428,60
10	1.525.472,05	598.653,57	29	1.525.379,15	598.449,88
11	1.525.428,86	598.610,05	30	1.525.418,10	598.473,80
12	1.525.329,02	598.496,47	31	1.525.449,67	598.496,04
13	1.525.276,91	598.469,08	32	1.525.509,87	598.547,58
14	1.525.165,74	598.452,95	33	1.525.569,03	598.613,29
15	1.525.135,54	598.410,32	34	1.525.612,08	598.674,50
16	1.525.093,19	598.402,78	35	1.525.634,94	598.708,79
17	1.525.060,44	598.428,80	36	1.525.658,03	598.742,25
18	1.524.942,95	598.408,02	37	1.525.680,87	598.759,19
19	1.524.874,49	598.422,41	38	1.525.685,89	598.759,68

Phụ lục 2

Phạm vi ranh giới đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác Dự án Khu đô thị phía Tây Nam cầu Long Vân, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn. Tọa độ hệ VN 2000 kinh tuyến trực 108°15', múi chiếu 3⁰.

(Kèm theo Văn bản số /CCKL-SDPTR ngày /8/2024 của Chi cục Kiểm lâm)

STT	X	Y	STT	X	Y
1	1.525.690,80	598.963,06	27	1.525.336,24	598.456,59
2	1.525.691,75	598.951,12	28	1.525.289,06	598.422,77
3	1.525.694,46	598.861,61	29	1.525.207,90	598.384,04
4	1.525.685,46	598.848,12	30	1.525.194,14	598.381,00
5	1.525.653,23	598.856,62	31	1.525.165,07	598.375,95
6	1.525.631,16	598.817,67	32	1.525.118,79	598.367,72
7	1.525.594,04	598.779,57	33	1.525.057,99	598.356,84
8	1.525.596,44	598.752,42	34	1.525.064,76	598.365,03
9	1.525.538,66	598.711,22	35	1.525.054,15	598.365,50
10	1.525.529,47	598.695,99	36	1.525.026,67	598.375,89
11	1.525.529,53	598.695,09	37	1.525.012,30	598.393,52
12	1.525.529,47	598.695,99	38	1.525.027,14	598.422,85
13	1.525.529,84	598.690,40	39	1.525.060,44	598.428,80
14	1.525.536,23	598.683,04	40	1.525.093,19	598.402,78
15	1.525.539,55	598.675,02	41	1.525.135,54	598.410,32
16	1.525.518,19	598.659,32	42	1.525.165,74	598.452,95
17	1.525.508,12	598.649,91	43	1.525.276,91	598.469,08
18	1.525.505,49	598.649,59	44	1.525.329,02	598.496,47
19	1.525.497,14	598.633,79	45	1.525.343,81	598.513,30
20	1.525.449,65	598.573,50	46	1.525.428,86	598.610,05
21	1.525.449,65	598.570,22	47	1.525.472,05	598.653,57
22	1.525.437,23	598.557,51	48	1.525.513,78	598.707,55
23	1.525.436,99	598.557,42	49	1.525.518,69	598.743,65
24	1.525.423,82	598.540,70	50	1.525.537,13	598.770,45
25	1.525.423,82	598.540,70	51	1.525.595,91	598.831,71
26	1.525.418,44	598.533,87			